

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ, tin học đối với sinh viên tốt nghiệp đại học và cách quy đổi điểm văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ, tin học tương đương của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 năm 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 2658/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 2098/ĐHTN-ĐT ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ, tin học đối với sinh viên tốt nghiệp đại học và cách quy đổi điểm văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ, tin học tương đương của Trường Đại học Sư phạm.

*Handwritten signature*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với sinh viên bậc đại học từ khóa 56 trở đi của Trường (không áp dụng đối với sinh viên bậc đại học từ khóa 55 trở về trước).

**Điều 3.** Trường phòng Phòng Đào tạo, các Trường đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *ave*

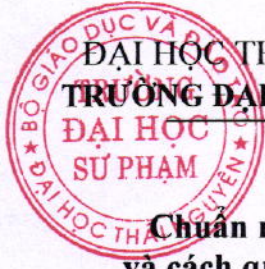
- Như Điều 3 (th/h);
- Website (th/b);
- Lưu: VT, ĐT (2).

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS Mai Xuân Trường

D  
TR  
Đ  
S  
O



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Chuẩn năng lực ngoại ngữ, tin học đối với sinh viên tốt nghiệp đại học và cách quy đổi điểm văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ, tin học tương đương của Trường Đại học Sư phạm**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 553 /QĐ-ĐHSP ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

1. Văn bản này Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ, tin học đối với sinh viên tốt nghiệp đại học và cách quy đổi điểm văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ, tin học tương đương của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái nguyên (sau đây viết tắt là Trường) bao gồm: Chuẩn năng lực ngoại ngữ, Chuẩn năng lực tin học và Tổ chức thực hiện.

2. Văn bản này áp dụng đối các đơn vị, cá nhân trong Trường có liên quan và sinh viên bậc đại học từ khóa 56 trở đi của Trường (không áp dụng đối với sinh viên bậc đại học từ khóa 55 trở về trước).

### Chương II

#### CHUẨN NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

##### Điều 2. Yêu cầu về chuẩn năng lực ngoại ngữ

Sinh viên bậc đại học được xét và cấp bằng tốt nghiệp khi đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ tối thiểu như sau:

1. Sinh viên các ngành khác không chuyên Sư phạm tiếng Anh đã tích lũy đủ số tín chỉ đối với các học phần: *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3* trong chương trình đào tạo và phải đạt điểm C trở lên đối với các học phần này theo cách tính điểm chữ trong Quy định đào tạo theo tín chỉ hiện hành của Trường.

2. Sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh đã tích lũy đủ số tín chỉ đối với các học phần: *Tiếng Trung 1, Tiếng Trung 2, Tiếng Trung 3, Tiếng Trung 4* trong chương trình đào tạo và phải đạt điểm C trở lên đối với các học phần này theo cách tính điểm chữ trong Quy định đào tạo theo tín chỉ hiện hành của Trường.

3. Sinh viên có các văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung phù hợp được công nhận miễn học và được quy đổi điểm tương đương đối với các học phần *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3* trong chương trình đào tạo của các ngành không chuyên Sư phạm tiếng Anh hoặc các học phần *Tiếng Trung 1, Tiếng Trung 2, Tiếng Trung 3, Tiếng Trung 4* trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh theo quy định như sau:

*Uant Ace*

a) Sinh viên phải nộp các văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ cùng với đơn đề nghị công nhận miễn học và quy đổi điểm tương đương đối với các học phần *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3* hoặc các học phần *Tiếng Trung 1, Tiếng Trung 2, Tiếng Trung 3, Tiếng Trung 4* trước thời điểm thực hiện đăng kí học các học phần đó ở kỳ học chính (không thực hiện đối với các lần đăng kí học lại, học cải thiện). Đối với sinh viên khóa 58 trở về trước, văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp trước khi tổ chức đào tạo các nội dung của học phần được đề nghị công nhận miễn học và quy đổi điểm tương đương của khóa học.

b) Tại thời điểm sinh viên nộp các chứng chỉ ngoại ngữ và đề nghị miễn học, Trường chỉ công nhận miễn học và thực hiện việc quy đổi điểm tương đương đối với các chứng chỉ ngoại ngữ được cấp trong thời gian 2 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ đến thời điểm đăng ký học đối với học phần được đề nghị công nhận miễn học và quy đổi điểm tương đương của khóa học.

c) Sinh viên được công nhận miễn học và quy đổi điểm tương đương, nếu có nhu cầu vẫn được đăng kí học lại, học cải thiện đối với các học phần này. Kết quả của các học phần này được lấy theo kết quả của các lần học theo quy định (kết quả công nhận điểm tương đương trước đó bị hủy bỏ).

4. Danh sách các loại văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận để quy đổi điểm tương đương đối với các học phần: *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3* hoặc các học phần: *Tiếng Trung 1, Tiếng Trung 2, Tiếng Trung 3, Tiếng Trung 4* và quy định cụ thể về cách quy đổi điểm tương đương được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 3 của Quy định này.

### **Điều 3. Các loại văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận để quy đổi điểm tương đương**

#### 1. Các loại chứng chỉ tiếng Anh

- Chứng chỉ IELTS do Hội đồng Anh, Tổ chức giáo dục quốc tế IDP Education và Tổ chức khảo thí và đánh giá về ngôn ngữ của Đại học Cambridge cấp, tổ chức thi tại Hội đồng Anh và IDP hoặc đơn vị ủy quyền;

- Chứng chỉ TOEFL iBT do Viện khảo thí giáo dục Hoa kì ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam;

- Chứng chỉ TOEIC do viện Khảo thí giáo dục Hoa kì ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết);

- Chứng chỉ Cambridge do Tổ chức Cambridge ESOL hoặc Cambridge Assessment cấp;

- Chứng chỉ Aptis do Hội đồng Anh cấp (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết);

- Chứng chỉ PTE General, PTE Academic do Tổ chức giáo dục quốc tế Pearson cấp; Đối với

- Chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và cho phép tổ chức thi đánh giá năng lực (trong đó có ĐHTN);

*Leant Ace*

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc cao đẳng chuyên ngành tiếng Anh do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cấp.

## 2. Các loại chứng chỉ tiếng Trung

- Chứng chỉ HSK do Văn phòng Hán Ban/Tổng Bộ Học viện Khổng Tử cấp;

- Chứng chỉ TOCFL do Bộ Giáo dục Đài Loan cấp;

- Chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Trung do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc cao đẳng chuyên ngành tiếng Trung do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cấp.

3. Bảng quy đổi các văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ sang điểm tương đương đối với các học phần: *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3* trong chương trình đào tạo của các ngành khác không chuyên Sư phạm tiếng Anh hoặc các học phần: *Tiếng Trung 1, Tiếng Trung 2, Tiếng Trung 3, Tiếng Trung 4* trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh.

### a. Bảng quy đổi các văn bằng/chứng chỉ hoặc chứng nhận tiếng Anh

Điểm quy đổi đối với các học phần: Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3	Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council / IDP Education cấp)	TOEIC		TOEFL IBT	Cambri dge English (Cambridge Assessment cấp)	Aptis	PTE General	VSTEP (do các trung tâm có thẩm quyền hoặc TTNN SPVB cấp)	Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành tiếng Anh	Bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành tiếng Anh
- Tiếng Anh 1: 10 - Tiếng Anh 2: 10 - Tiếng Anh 3: 10	C2	8.5-9.0	910+	190+(S) 190+(W)	102+	200 - 230	-	5	-	Không quy đổi	Không quy đổi
- Tiếng Anh 1: 8.5 - Tiếng Anh 2: 8.5 - Tiếng Anh 3: 8.5	C1	7.0-8.0	850	170+(S) 165+(W)	80-101	180 - 199	C	4	8.5-10	-	Không quy đổi
- Tiếng Anh 1: 7.0 - Tiếng Anh 2: 7.0 - Tiếng Anh 3: 7.0	B2	5.5-6.5	600	140+(S) 130+(W)	61-79	160 - 179	B2	3	6.0-8.0	Không quy đổi	-
- Tiếng Anh 1: 5.5 - Tiếng Anh 2: 5.5 - Tiếng Anh 3: 5.5	B1	4.0-5.0	450	105+(S) 90+(W)	45-60	140 - 159	B1	2	4.0-5.5	Không quy đổi	Không quy đổi

*Handwritten signature*

## b. Bảng quy đổi các văn bằng/chứng chỉ tiếng Trung

Điểm quy đổi đối với các học phần: Tiếng Trung 1, Tiếng Trung 2, Tiếng Trung 3, Tiếng Trung 4	Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	Chứng chỉ HSK		Chứng chỉ TOCFL		Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành tiếng Trung	Bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành tiếng Trung
				Cấp độ	Lượng từ vựng	Cấp độ	Lượng từ vựng		
- Tiếng Trung 1: 10 - Tiếng Trung 2: 10 - Tiếng Trung 3: 10 - Tiếng Trung 4: 10	Bậc 6	C2	Cấp 6	HSKK6	> 5000	TOCFL6	> 8000	Không quy đổi	Không quy đổi
- Tiếng Trung 1: 8.5 - Tiếng Trung 2: 8.5 - Tiếng Trung 3: 8.5 - Tiếng Trung 4: 8.5	Bậc 5	C1	Cấp 5	HSKK5	2500	TOCFL5	8000	-	Không quy đổi
- Tiếng Trung 1: 7.0 - Tiếng Trung 2: 7.0 - Tiếng Trung 3: 7.0 - Tiếng Trung 4: 7.0	Bậc 4	B2	Cấp 4	HSKK4	1200	TOCFL4	5000	Không quy đổi	-
- Tiếng Trung 1: 5.5 - Tiếng Trung 2: 5.5 - Tiếng Trung 3: 5.5 - Tiếng Trung 4: 5.5	Bậc 3	B1	Cấp 3	HSKK3	600	TOCFL3	2500	Không quy đổi	Không quy đổi

Ghi chú: các loại chứng chỉ, chứng nhận về năng lực ngoại ngữ dùng để đề nghị được công nhận miễn học và chuyển đổi điểm tương đương chỉ có giá trị trong vòng 2 năm kể từ ngày cấp.

4. Sinh viên tham gia và hoàn thành chương trình học của các khóa học Bổ trợ ngoại ngữ do Trung tâm Ngoại ngữ Sư phạm Việt Bắc tổ chức được công nhận chuyển đổi điểm thi kết thúc học phần tương đương đối với các học phần tương ứng như sau:

STT	Điểm thi kết thúc các học phần thuộc khóa học Bổ trợ ngoại ngữ	Học phần được công nhận chuyển đổi tương đương điểm thi kết thúc học phần	Ghi chú
1.	Bổ trợ tiếng Anh 1	Tiếng Anh 1	Các ngành không chuyên Sư phạm tiếng Anh
2.	Bổ trợ tiếng Anh 2	Tiếng Anh 2	
3.	Bổ trợ tiếng Anh 3	Tiếng Anh 3	
4.	Bổ trợ tiếng tiếng Trung 1	Tiếng Trung 1	Ngành Sư phạm tiếng Anh
5.	Bổ trợ tiếng Trung 2	Tiếng Trung 2	
6.	Bổ trợ tiếng Trung 3	Tiếng Trung 3	
7.	Bổ trợ tiếng Trung 4	Tiếng Trung 4	

*Handwritten signature*

### Chương III

## CHUẨN NĂNG LỰC TIN HỌC

#### **Điều 4. Yêu cầu về chuẩn năng lực tin học**

Sinh viên bậc đại học được xét và cấp bằng tốt nghiệp khi đạt yêu cầu về năng lực tin học hoặc Ứng dụng Công nghệ thông tin tối thiểu như sau:

1. Sinh viên đã tích lũy đủ số tín chỉ đối với học phần *Tin học đại cương* trong chương trình đào tạo và phải đạt điểm C trở lên đối với học phần này theo cách tính điểm chữ trong Quy định đào tạo theo tín chỉ hiện hành của Trường.

2. Sinh viên có các chứng chỉ về Tin học hoặc Ứng dụng Công nghệ thông tin phù hợp thì được công nhận miễn học và được quy đổi điểm tương đương đối với học phần *Tin học đại cương* theo quy định như sau:

a) Sinh viên phải nộp các chứng chỉ về Tin học hoặc Ứng dụng Công nghệ thông tin cùng với đơn đề nghị công nhận miễn học và quy đổi điểm tương đương đối với học phần *Tin học đại cương* trước thời điểm thực hiện đăng kí học học phần này ở kỳ học chính (không miễn học và quy đổi điểm tương đương đối với các lần đăng kí học lại, học cải thiện). Đối với sinh viên khóa 58 trở về trước, chứng chỉ về Tin học hoặc Ứng dụng Công nghệ thông tin phải được cấp trước khi tổ chức đào tạo các nội dung của học phần *Tin học đại cương* của khóa học.

b) Sinh viên được công nhận miễn học và quy đổi điểm tương đương đối với học phần *Tin học đại cương*, nếu có nhu cầu vẫn được đăng kí học lại, học cải thiện đối với học phần này. Kết quả của học phần này được lấy theo kết quả của các lần học theo quy định (kết quả công nhận quy đổi điểm tương đương trước đó bị hủy bỏ).

3. Sinh viên có Bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc đại học mã ngành Tin học được bảo lưu điểm học phần *Tin học đại cương* hoặc học phần tương đương trong bảng điểm. Sinh viên phải nộp Bằng tốt nghiệp cùng với đơn đề nghị bảo lưu điểm đối với học phần *Tin học đại cương* trước thời điểm thực hiện đăng kí học học phần này ở kỳ học chính (không bảo lưu đối với các lần đăng kí học lại, học cải thiện). Đối với sinh viên khóa 58 trở về trước, Bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc đại học mã ngành Tin học phải được cấp trước khi tổ chức đào tạo các nội dung của học phần *Tin học đại cương* của khóa học.

4. Các loại văn bằng, chứng chỉ về Tin học hoặc Ứng dụng Công nghệ thông tin được công nhận quy đổi điểm tương đương và quy định cụ thể về cách quy đổi điểm tương đương đối với học phần *Tin học đại cương* trong chương trình đào tạo thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 của Quy định này.

#### **Điều 5. Các loại văn bằng, chứng chỉ về Tin học hoặc Ứng dụng Công nghệ thông tin được công nhận để quy đổi điểm tương đương**

1. Danh sách các văn bằng, chứng chỉ về Tin học hoặc Ứng dụng Công nghệ thông tin

a. Chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin trình độ cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông do Trường tổ chức thi và cấp.

*Handwritten signature*

b. Chứng chỉ IC3 (**Digital Literacy Certification**) phiên bản GS5 (Global Standard 5) trở lên do Tổ chức Giáo dục IIG Việt Nam tổ chức thi và cấp.

c. Chứng chỉ MOS (Microsoft Office Specialist) phiên bản 2013 trở lên, gồm 03 chứng chỉ cho 03 bài thi Word, Excel và PowerPoint ở cấp độ tối thiểu là Specialist do Tổ chức Giáo dục IIG Việt Nam tổ chức thi và cấp.

d. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc trình độ cao đẳng chuyên ngành Tin học do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cấp.

## 2. Bảng quy đổi điểm tương đương

STT	Tên chứng chỉ	Điểm quy đổi đối với học phần Tin học đại cương	Ghi chú
1	Chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin trình độ cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT	5.5	Gồm 2 bài thi: trắc nghiệm và thực hành
2	Chứng chỉ IC3 (IC3 Digital Literacy Certification)	5.5	Gồm 3 bài thi: Máy tính căn bản, Các ứng dụng chính và Cuộc sống trực tuyến
3	Chứng chỉ MOS (Microsoft Office Specialist)	5.5	Gồm 3 bài thi: Word, Excel, PowerPoint
4	Bằng tốt nghiệp trình độ đại học, cao đẳng chuyên ngành Tin học	Bảo lưu điểm học phần <i>Tin học đại cương</i> hoặc học phần tương đương trong bảng điểm.	

## Chương IV

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

#### Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Đào tạo phối hợp với khoa Ngoại ngữ, khoa Toán và các đơn vị, cá nhân trong Trường có liên quan thực hiện phổ biến nội dung Quy định này đến sinh viên trong toàn Trường.

2. Trước khi tổ chức học các học phần *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Trung 1, Tiếng Trung 2, Tiếng Trung 3, Tiếng Trung 4* và *Tin học đại cương* Phòng Đào tạo lập danh sách sinh viên được công nhận miễn học và được quy đổi điểm tương đương, trình Hiệu trưởng kí quyết định công nhận.

3. Trước khi tổ chức xét tốt nghiệp, căn cứ vào kết quả của các học phần *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Trung 1, Tiếng Trung 2, Tiếng Trung 3, Tiếng Trung 4* và *Tin học đại cương* Phòng Đào tạo lập danh sách sinh viên đạt chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ, đạt chuẩn đầu ra tin học, trình Hiệu trưởng kí quyết định công nhận.

#### Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quy định có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các đơn vị liên quan cần phản ánh với Trường bằng văn bản (qua Phòng Đào tạo) để được xem xét, giải quyết./.

*Handwritten signature*